ABBANK

NGÂN HÀNG AN BÌNH

170 Hai Bà Trưng, Quận 1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2015

P.TCKT

ABBANK

NGÂN HÀNG AN BÌNH

170 Hai Bà Trưng, Quận 1, TP.HCM

1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 1/2015 - MẪU SỐ B02a/TCTD-HN

2. BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2015 - MẪU SỐ B03a/TCTD-HN

3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 1/2015 - MẪU SỐ B04a/TCTD-HN

4.THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1/2015 - MẪU SỐ B05a/TCTD-HN

P.TCKT

NGÂN HÀNG TMCP AN BÌNH
170 Hai Bà Trưng, Quận 1, TP.HCM

Mẫu số: B02a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Thống đốc NHNN)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Cho Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính : đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
(1)		(2)	(3)	(4)
A	**Tài sản**		**60.884.327.312.265**	**67.464.851.093.006**
I	**Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**	**V.01**	**567.236.113.721**	**441.458.892.080**
II	**Tiền gửi tại NHNN**	**V.02**	**550.429.561.000**	**716.589.513.635**
III	**Tiền gửi và cho vay các TCTD khác**	**V.03**	**15.945.163.262.137**	**19.548.439.056.625**
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		461.169.262.137	2.884.516.056.625
2	Cho vay các TCTD khác		15.483.994.000.000	16.663.923.000.000
3	Dự phòng rủi ro (*)		-	-
IV	**Chứng khoán kinh doanh**	**V.04**	**276.084**	**276.084**
1	Chứng khoán kinh doanh		458.173	458.173
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (*)		(182.089)	(182.089)
V	**Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**	**V.05**	-	**4.768.257.356**
VI	**Cho vay khách hàng**	**V.06**	**22.964.907.303.165**	**25.495.489.974.602**
1	Cho vay khách hàng	V.06.1	23.436.072.327.790	25.969.150.435.332
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	V.06.2	(471.165.024.625)	(473.660.460.730)
VII	**Hoạt động mua nợ**	**V.07**	-	-
1	Mua nợ		-	-
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (*)		-	-
VIII	**Chứng khoán đầu tư**	**V.08**	**14.528.419.952.697**	**15.004.911.082.784**
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		10.382.347.139.541	10.834.698.338.241
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		4.337.376.168.369	4.289.643.761.369
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (*)		(191.303.355.213)	(119.431.016.826)
IX	**Góp vốn, đầu tư dài hạn**	**V.09**	**318.268.648.353**	**318.568.211.010**
1	Đầu tư vào công ty con		-	-
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		49.477.608.353	49.777.171.010
4	Đầu tư dài hạn khác		268.791.040.000	268.791.040.000
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)		(0)	(0)
X	**Tài sản cố định**		**1.001.441.748.009**	**1.019.481.827.923**
1	Tài sản cố định hữu hình	V.10	577.806.701.347	592.171.424.004
a	Nguyên giá TSCĐ		825.886.043.582	825.852.740.587
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(248.079.342.235)	(233.681.316.583)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	V.11	-	-
a	Nguyên giá TSCĐ		-	-
b	Hao mòn TSCĐ (*)		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	V.12	423.635.046.662	427.310.403.919
a	Nguyên giá TSCĐ		533.856.400.078	533.856.400.078
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(110.221.353.416)	(106.545.996.159)
XI	**Bất động sản đầu tư**	**V.13**	**183.391.172.558**	**183.585.181.649**
a	Nguyên giá BĐSĐT		186.645.802.946	186.645.802.946
b	Hao mòn BĐSĐT (*)		(3.254.630.388)	(3.060.621.297)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
(1)		(2)	(3)	(4)
XII	**Tài sản Có khác**	**V.14**	**4.825.069.274.541**	**4.731.558.819.258**
1	Các khoản phải thu	V.14.2	2.785.714.470.729	2.468.357.065.662
2	Các khoản lãi, phí phải thu		936.239.471.417	891.209.927.762
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	v.22.1	-	-
4	Tài sản Có khác	V.14	1.148.103.060.863	1.416.979.554.302
	- Trong đó: Lợi thế thương mại	V.15	-	-
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)	V.14.3	(44.987.728.468)	(44.987.728.468)
	Tổng tài sản Có		**60.884.327.312.265**	**67.464.851.093.006**
B	**Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu**			
I	**Các khoản nợ Chính phủ và NHNN**	**V.16**		-
II	**Tiền gửi và vay các TCTD khác**	**V.17**	**14.167.860.780.344**	**15.808.737.904.057**
1	Tiền gửi của các TCTD khác		3.255.566.074.341	3.310.667.479.057
2	Vay các TCTD khác		10.912.294.706.003	12.498.070.425.000
III	**Tiền gửi của khách hàng**	**V.18**	**40.030.724.470.092**	**45.102.697.886.776**
IV	**Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác**	**V.05**	**8.974.652.693**	-
V	**Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro**	**V.19**	**125.625.169.000**	**120.781.670.000**
VI	**Phát hành giấy tờ có giá**	**V.20**	-	-
VII	**Các khoản nợ khác**	**V.22**	**738.687.167.959**	**717.255.272.528**
1	Các khoản lãi, phí phải trả		533.378.226.373	556.483.468.476
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	V.22.2	-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	V.21	205.308.941.586	160.771.804.052
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)	V.21	-	-
	Tổng nợ phải trả		**55.071.872.240.088**	**61.749.472.733.361**
VIII	**Vốn chủ sở hữu**	**V.23**	**5.812.455.072.177**	**5.715.378.359.645**
1	Vốn của TCTD		5.248.158.694.342	5.248.158.694.342
a	Vốn điều lệ		4.797.999.760.000	4.797.999.760.000
b	Vốn đầu tư XDCB, mua sắm tài sản cố định		993.636.363	993.636.363
c	Thặng dư vốn cổ phần		449.165.297.979	449.165.297.979
d	Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g	Vốn khác		-	-
2	Quỹ của TCTD		295.785.451.174	309.253.115.346
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (3)		32.537.166.406	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		235.973.760.255	157.966.549.957
a	Lợi nhuận/ Lỗ năm nay		-	-
b	Lợi nhuận/ Lỗ lũy kế năm trước		-	-
6	Lợi ích của cổ đông thiểu số			
	Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		**60.884.327.312.265**	**67.464.851.093.006**

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
(1)		(2)	(3)	(4)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1	Bảo lãnh vay vốn		-	-
2	Cam kết giao dịch hối đoái	VIII.39	2.288.055.029.049	1.872.255.854.245
	Cam kết mua ngoại tệ		38.672.631.590	10.233.771.194
	Cam kết bán bán ngoại tệ		38.406.033.427	10.083.864.478
	Cam kết giao dịchhoán đổi		2.210.976.364.032	1.851.938.218.573
	Cam kết giao dịch tương lai		-	-
3	Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4	Cam kết trong nghiệpvụ L/C		659.104.939.395	611.384.405.164
5	Bảo lãnh khác		4.172.844.704.237	4.166.829.579.711
6	Các cam kết khác		-	-

TP.HCM, ngày 24 tháng 04 năm 2015

Lập bảng	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Công Anh	Bùi Quốc Việt	Cù Anh Tuấn

NGÂN HÀNG TMCP AN BÌNH
170 Hai Bà Trưng, Quận 1, TP.HCM

Mẫu số: B03a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Thống đốc NHNN)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính : đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.24	992.731.565.915	1.006.382.889.290	992.731.565.915	1.006.382.889.290
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.25	621.322.556.689	694.993.048.106	621.322.556.689	694.993.048.106
I	**Thu nhập lãi thuần**		**371.409.009.226**	**311.389.841.184**	**371.409.009.226**	**311.389.841.184**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		32.418.750.446	53.215.434.203	32.418.750.446	53.215.434.203
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		19.124.092.405	16.261.239.972	19.124.092.405	16.261.239.972
II	**Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ**	**VI.26**	**13.294.658.041**	**36.954.194.231**	**13.294.658.041**	**36.954.194.231**
III	**Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**	**VI.27**	**13.942.909.881**	**7.638.492.019**	**13.942.909.881**	**7.638.492.019**
IV	**Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**	**VI.28**	-	**450.945.700**	-	**450.945.700**
V	**Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	**VI.29**	**97.484.584.301**	**22.770.424.267**	**97.484.584.301**	**22.770.424.267**
5	Thu nhập từ hoạt động khác		4.192.985.205	3.801.159.126	4.192.985.205	3.801.159.126
6	Chi phí hoạt động khác		4.953.445.668	941.150.830	4.953.445.668	941.150.830
VI	**Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác**	**VI.31**	**(760.460.463)**	**2.860.008.296**	**(760.460.463)**	**2.860.008.296**
VII	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**	**VI.30**	**1.499.803.843**	**982.830.238**	**1.499.803.843**	**982.830.238**
VIII	**Chi phí hoạt động**	**VI.32**	**277.318.946.933**	**274.965.737.594**	**277.318.946.933**	**274.965.737.594**
IX	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**219.551.557.896**	**108.080.998.341**	**219.551.557.896**	**108.080.998.341**
X	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**126.303.012.164**	**(1.897.122.294)**	**126.303.012.164**	**(1.897.122.294)**
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế**		**93.248.545.732**	**109.978.120.635**	**93.248.545.732**	**109.978.120.635**
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		1.492.503.830	24.104.425.443	1.492.503.830	24.104.425.443
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
XII	**Chi phí thuế TNDN**	**VI.33**	**1.492.503.830**	**24.104.425.443**	**1.492.503.830**	**24.104.425.443**
XIII	**Lợi nhuận sau thuế**		**91.756.041.902**	**85.873.695.192**	**91.756.041.902**	**85.873.695.192**

TP.HCM, ngày 24 tháng 04 năm 2015

Lập biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Công Anh	Bùi Quốc Việt	Cù Anh Tuấn

M.S.D.N: 0301422... C.T.C.P. NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN AN BÌNH QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

NGÂN HÀNG TMCP AN BÌNH
170 Hai Bà Trưng, Quận 1, TP.HCM

Mẫu số: B04a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Thống đốc NHNN)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp trực tiếp

Cho Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính : đồng VN

STT	Chỉ tiêu	NĂM 2015	NĂM 2014
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	1.088.969.781.034	1.006.382.889.290
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(802.527.575.279)	694.993.048.106
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	13.294.658.041	36.954.194.231
4	Chênh lệch số tiền thực chi/thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	112.927.298.025	31.842.692.224
5	Thu nhập khác	(760.460.463)	2.860.008.296
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	-	-
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(211.103.733.043)	(274.965.737.594)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(1.492.503.830)	(24.104.425.443)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	**200.799.968.315**	**83.976.572.898**
	Những thay đổi về tài sản hoạt động	-	-
9	(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(995.213.295.022)	(1.755.131.695.228)
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(4.093.320.193.774)	(4.129.139.362.271)
11	(Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	(219.440.002.818)	(4.135.256.595.483)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	6.784.301.239	173.472.188.749
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	(1.132.714.492.634)	2.853.927.741.570
	Những thay đổi về công nợ hoạt động	-	-
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	7.425.711.912.254	(70.866.215.158)
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	4.545.276.956.595	4.711.534.471.541
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	(1.946.620.000.000)	(600.765.594.500)
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	63.593.880.000	(10.459.037.000)
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	8.117.169.698	(329.471.267)
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	59.903.908.191	8.476.690.110
22	Chi từ các quỹ của TCTD	-	(28.188.274.739)
I	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**	**3.922.880.112.044**	**(2.898.748.580.778)**
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	-	-
1	Mua sắm tài sản cố định	(223.519.978.124)	(47.728.303.830)

STT	Chỉ tiêu	NĂM 2015	NĂM 2014
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
4	Mua sắm bất động sản đầu tư	(10.607.803.761)	(176.037.999.185)
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua cty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)	(752.220.000)	-
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý cty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)	(385.087.269)	866.574.307
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	-	875.000.000
II	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**	**(235.265.089.154)**	**(222.024.728.708)**
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	-	-
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	-	986.700.000.000
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	-	-
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ	-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	-	-
III	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**	-	**986.700.000.000**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**3.687.615.022.890**	**(2.134.073.309.486)**
	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	**7.698.376.720.390**	**9.832.450.029.876**
	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	-	-
	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	**11.385.991.743.280**	**7.698.376.720.390**

TP.HCM, ngày 24 tháng 04 năm 2015

Lập biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Đặng Thúy Loan	Bùi Quốc Việt	Cù Anh Tuấn

NGÂN HÀNG TMCP AN BÌNH
170 HAI BÀ TRƯNG, P. ĐAKAO
QUẬN 1 TPHCM

Mẫu số: - B05a/TCTD: đối với BCTC
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Thống đốc NHNN)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1/ 2015

I. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

1. ***Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị*** : Giấy phép hoạt động số 0031/NH-GP ngày 15 tháng 4 năm 1993, có hiệu lực từ ngày 18 tháng 9 năm 2007 trong thời hạn 20 năm. Ngày 22 tháng 7 năm 2008, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước đã ký quyết định số 1631/QĐ-NHNN chấp thuận sửa đổi thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm.

2. ***Hình thức sở hữu vốn***: Ngân hàng thương mại Cổ Phần

3. ***Thành phần Hội đồng quản trị :***

Ông Vũ Văn Tiền	Chủ tịch
Ông Mai Quốc Hội	Phó chủ tịch
Ông Đào Mạnh Kháng	Thành viên
Ông Lee Tien Poh	Thành viên
Ông Gayle McGuigan	Thành viên
Ông Trần Bá Vinh	Thành viên độc lập

4. ***Thành phần Ban Kiểm soát:***

Bà Nguyễn Thị Hạnh Tâm	Trưởng Ban
Ông Nguyễn Phan Long	Thành viên chuyên trách
Ông Cáp Tuấn Anh	Thành viên
Ông Hadenan bin A.Jalil	Thành viên

5. ***Thành phần Ban Giám đốc:***

Ông Phạm Duy Hiếu	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Ngọc Mai	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Xê	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đỗ Thị Thúy Nga	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cù Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Quốc Việt	Kế toán trưởng

6. ***Trụ sở:***
Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 170 Hai Bà Trưng, Phường ĐaKao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 31 tháng 03 năm 2015, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) Sở giao dịch, hai mươi chín (29) chi nhánh tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

7. ***Công ty con và công ty liên kết:***
Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01040009199 do Phòng Đăng ký kinh doanh số 02 thuộc Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 18 tháng 01 năm 2010 (thay đổi lần thứ nhất là ngày 10 tháng 09 năm 2010) với vốn điều lệ là

200.000.000.000 đồng và có thời gian hoạt động là thời gian hoạt động còn lại của Ngân hàng trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Ngân hàng cũng đã chính thức ban hành Quyết định số 142/QĐ-HĐQT.09 về việc thành lập Công ty Quản lý nợ và Khai thác tài sản.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015, Ngân hàng đã có các công ty liên kết sau:

	Giấy phép hoạt động	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tỷ lệ sở hữu trực tiếp bởi Ngân hàng*
- Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình (ABS)	12/UBCK-GPHĐQLQ	Chứng khoán	5,20%
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản An Bình (ABLand)	0305374296	Bất động sản	10,00%

Ngân hàng là cổ đông sáng lập và có ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty trên khi Ngân hàng có đại diện trong Hội đồng Quản trị và có quyền tham gia vào quá trình hoạch định chính sách của các công ty này.

8. Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và công ty con vào ngày 31 tháng 03 năm 2015 là 2.933 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 2.922 người).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng" hay "triệu VNĐ"), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 do Thống Đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005, Quyết định số 29/2006/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 10 tháng 7 năm 2006, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 9 năm 2006 quy định về việc sửa đổi hệ thống tài khoản kế toán áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng và Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm :

  + Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về Ban hành và áp dụng bốn chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);

  + Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về Ban hành và áp dụng sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);

  + Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2002 về Ban hành và áp dụng sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);

  + Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về Ban hành và áp dụng sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4);

  + Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về Ban hành và áp dụng sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5);
- Chế độ và hình thức kế toán áp dụng: Kế toán bằng máy tính.
- Các cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập BCTC và các ước tính kế toán quan trọng: Việc lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ theo các nguyên tắc quy định tại chuẩn mực số 21 _ Trình bày báo cáo tài chính, chuẩn mực số 22 _ Trình bày bổ sung báo cáo tài chính của các ngân hàng và tổ chức tài chính tương tự.

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại tổ chức tín dụng

1. *Chuyển đổi tiền tệ:*

Theo Quyết định số 522/2000/QĐ-NHNN2 do Ngân hàng Nhà Nước ban hành ngày 20 tháng 12 năm 2000, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tài sản và công nợ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ trong bảng cân đối kế toán.

2. *Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính:*

- Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng và của công ty con tại ngày cuối mỗi quý và 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính của công ty con có cùng niên độ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.
- Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.
- Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của đơn vị. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

3. *Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro:*

Công cụ tài chính phái sinh được hạch toán trên Bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch. Lãi hoặc lỗ do việc thực hiện các nghiệp vụ phái sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trong bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào kết quả kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

4. *Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi:*

Ghi nhận trên cơ sở thực thu, thực chi và dự thu, dự chi. Ngừng dự thu lãi khi khách hàng bị quá hạn. Lãi dự thu bị quá hạn được chuyển ra tài khoản ngoại bảng cho đến khi thực thu.

5. *Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng:*

Phí và hoa hồng được ghi nhận trên cơ sở thực thu, thực chi.

6. *Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua nợ:*

6.1. Kế toán đối với cho vay khách hàng:

- Nguyên tắc ghi nhận khoản vay: thể hiện bằng số dư nợ gốc vào ngày cuối năm.
- Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro khoản nợ mua: Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 của NHNN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của NHNN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN.
- Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi: Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của NHNN.

6.2. Kế toán hoạt động mua nợ:

- Nguyên tắc ghi nhận khoản mua nợ: ghi nhận giá mua khoản nợ theo hợp đồng.
- Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro khoản mua nợ: theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của NHNN.
- Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ: Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày

21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của NHNN.

7. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán:

7.1. Nguyên tắc phân loại chứng khoán kinh doanh, chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn:

- *Chứng khoán kinh doanh:* là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, hoặc chứng khoán khác được Ngân hàng mua với chiến lược kinh doanh, mua để bán trong thời gian không quá một năm nhằm hưởng chênh lệch giá và không có mục đích kiểm soát doanh nghiệp theo quyết định của Ban Điều hành.
- *Chứng khoán sẵn sàng để bán:* bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng đầu tư với mục tiêu dài hạn và có thể bán khi có lợi, mua không có mục đích kiểm soát doanh nghiệp, không là cổ đông sáng lập và không là đối tác chiến lược và không phân loại vào chứng khoán kinh doanh và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn theo quyết định của Ban Điều hành.
- *Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn:* là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng chắc chắn về khả năng giữ đến ngày đáo hạn của chứng khoán. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

7.2. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán:

- Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán kinh doanh: ghi nhận theo giá thực tế mua vào của ngày giao dịch.
- Nguyên tắc và phương pháp đánh giá mức độ rủi ro và trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh: Theo các quy định của Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009 hướng dẫn rà soát phân loại và cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

7.3. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán:

- Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán đầu tư (chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn): Giá trị ban đầu ghi nhận theo mệnh giá, chênh lệch giữa giá mua bao gồm cả chi phí bỏ ra để có được chứng khoán và mệnh giá được hạch toán vào tài khoản chiết khấu hoặc phụ trội và được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong suốt thời gian còn lại của chứng khoán.
- Nguyên tắc và phương pháp đánh giá mức độ rủi ro và trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư: Theo các quy định của Công văn số 2601/NHNN-TCKT và Thông tư số 89/2013/TT-BTC.

8. Kế toán các tài sản cố định (TSCĐ) vô hình:

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình: theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài Chính.
- Phương pháp và thời gian khấu hao TSCĐ vô hình: phương pháp khấu hao đường thẳng và theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

9. Kế toán lợi thế thương mại:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi thế thương mại.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

10. Kế toán tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình:

- Nguyên tắc xác định nguyên giá TSCĐ hữu hình: theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

- Phương pháp khấu hao, thời gian sử dụng hữu ích, hoặc tỷ lệ khấu hao TSCĐ hữu hình: phương pháp khấu hao đường thẳng và theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

11. Kế toán các giao dịch thuê tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản trong các giao dịch:
  + Thuê hoạt động: Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.
  + Thuê tài chính: Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê.
- Phương pháp tính khấu hao tài sản đi thuê tài chính và phân bổ tiền thuê đối với tài sản thuê hoạt động: Chi phí thuê phát sinh từ hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

12. Bất động sản đầu tư:

- Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc, quyền thuê văn phòng, nhà xưởng do công ty nắm giữ, hoặc thuê 50 năm, nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

13. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các Giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ tiêu chuẩn tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

14. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định:

Theo chuẩn mực kế toán số 18 về các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng theo quyết định số 100/QĐ-BTC ngày 28/12/2005.

15. Kế toán các khoản nghĩa vụ đối với nhân viên:

Theo quy định của Luật Lao động.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp(TNDN):

- Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại
  + Thuế TNDN hiện hành được ghi nhận bằng giá trị dự kiến phải thu hoặc phải trả cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và luật thuế hiệu lực tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.
  + Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận theo phương pháp nợ phải trả cho những chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của tài sản hoặc công nợ cho mục đích lập Báo cáo tài chính.
- Chi phí thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại: Ghi nhận theo số thực nộp cho cơ quan thuế đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.

17. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Vốn vay; kỳ phiếu; trái phiếu phát hành; cổ phiếu ưu đãi; mua lại giấy tờ có giá do chính mình phát hành: dự chi và thực chi.

18. Vốn chủ sở hữu:

- Phát hành cổ phiếu: 4.797.999.760.000 VNĐ
- Thặng dư cổ phần : 449.165.297.979 VNĐ

19. Các hoạt động ủy thác chịu rủi ro của TCTD:

Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư từ tổ chức trong nước bằng VND là khoản vốn nhận tài trợ, ủy thác từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III để cho vay lại tới các tiểu dự án và người vay cuối cùng hợp lệ theo quy định trong sổ tay chính sách Quỹ RDFII. Dự án SMEFP3 là khoản vốn nhận tài trợ, ủy thác từ Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam để cho vay lại các doanh nghiệp vừa và nhỏ đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của dự án.

20. Các điều chỉnh số liệu kế toán kỳ trước: Không có sự thay đổi số liệu kế toán kỳ trước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (Đơn vị tính: triệu đồng):

1. Chứng khoán kinh doanh	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
1.1. Chứng khoán Nợ	-	-
- Chứng khoán Chính phủ	-	-
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
1.2. Chứng khoán Vốn	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
1.3. Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
1.4. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	-
Tổng	**0**	-

2. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác *(Đơn vị tính : triệu đồng)*

	Tổng giá trị theo hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực HĐ)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
Tại ngày cuối kỳ			
1.Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	19.469	960	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ		-	9.934
- Mua Quyền chọn tiền tệ			
+ Mua quyền chọn mua			
+ Mua quyền chọn bán			
- Bán Quyền chọn tiền tệ			
+ Bán quyền chọn mua			
+ Bán quyền chọn bán			
- Giao dịch tương lai tiền tệ			
2.Công cụ tài chính phái sinh khác			
Tại ngày đầu kỳ			
1.Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	8.055		710
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ		5.478	
- Mua Quyền chọn tiền tệ			
+ Mua quyền chọn mua			
+ Mua quyền chọn bán			
- Bán Quyền chọn tiền tệ			
+ Bán quyền chọn mua			
+ Bán quyền chọn bán			
- Giao dịch tương lai tiền tệ			

3. Cho vay khách hàng	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	23.254.204	25.754.591
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	4.724	12.619
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	6.520	6.531
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	77.186	55.069
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	105	341
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	93.333	140.000
Tổng	**23.436.072**	**25.969.150**

- Phân tích chất lượng nợ cho vay	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nợ đủ tiêu chuẩn	21.821.936	24.311.497
Nợ cần chú ý	439.583	486.977
Nợ dưới tiêu chuẩn	147.572	175.093
Nợ nghi ngờ	125.348	133.378
Nợ có khả năng mất vốn	901.633	862.205
Tổng	**23.436.072**	**25.969.150**

- Phân tích dư nợ theo thời gian:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nợ ngắn hạn	11.982.062	12.637.495
Nợ trung hạn	5.156.188	5.624.733
Nợ dài hạn	6.297.823	7.706.923
Tổng	**23.436.072**	**25.969.150**

4. Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng:

Kỳ này	*Dự phòng cụ thể*	*Dự phòng chung*
Số dư đầu kỳ	**304.746**	**168.914**
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	39.324	7.129
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	(48.948)	-
Số dư cuối kỳ	**295.122**	**176.043**

Kỳ trước	*Dự phòng cụ thể*	*Dự phòng chung*
Số dư đầu kỳ	**486.057**	**191.202**
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	345.549	22.288
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	(526.860)	-
Số dư cuối kỳ	**304.746**	**168.914**

5. Chứng khoán đầu tư	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
5.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
a. Chứng khoán Nợ	10.318.078	10.770.429
b. Chứng khoán Vốn	64.270	64.270
c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(4.501)	(4.501)
Tổng	**10.377.846**	**10.830.197**
5.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
a. Giá trị chứng khoán	4.337.376	4.289.643
b. Dự phòng rủi ro Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(186.802)	(114.930)
Tổng	**4.150.574**	**4.174.713**

6. Góp vốn, đầu tư dài hạn:		
- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
Đầu tư vào công ty con (*)	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	49.478	49.777
Các khoản đầu tư dài hạn khác	268.791	268.791
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(0)	-
Tổng	**318.269**	**318.568**

(*) *Giá trị này bằng 0 đối với Báo cáo tài chính hợp nhất.*

- Danh sách các công ty liên kết, liên doanh:

Tên	Kỳ này			Kỳ trước		
	Giá gốc	Giá trị hiện tại (*)	Tỷ phần nắm giữ (%)	Giá gốc	Giá trị hiện tại (*)	Tỷ phần nắm giữ (%)
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình (ABS)	41.905	43.600	5,2%	41.905	43.473	5,2%
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản An Bình (ABLAND)	10.000	5.878	10,0%	10.000	6.304	10,0%

Ghi chú: (*) Trình bày đối với Báo cáo tài chính hợp nhất.

7. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
7.1. Vay NHNN	-	-
7.2. Tiền gửi của Kho Bạc Nhà nước	-	-
7.3. Các khoản nợ khác	-	-
Tổng	**0**	**0**

8. Tiền gửi và vay các TCTD khác	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
8.1. Tiền gửi của các TCTD khác		
a. Tiền gửi không kỳ hạn	*212.723*	*975.207*
- Bằng VND	212.625	975.110
- Bằng ngoại hối	98	97
b. Tiền gửi có kỳ hạn	*3.042.843*	*2.335.460*
- Bằng VND	2.324.000	2.123.000
- Bằng ngoại hối	718.843	212.460
Tổng	**3.255.566**	**3.310.667**
8.2. Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	10.161.265	11.211.968
- Bằng ngoại hối	751.030	786.102
Tổng	**10.912.295**	**11.998.070**
Tổng tiền gửi và vay TCTD khác	**14.167.861**	**15.308.738**

9. Tiền gửi của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuyết minh theo loại tiền gửi:		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	*7.431.041*	*10.402.814*
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	7.200.056	10.144.102
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	230.985	258.711
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	*32.224.923*	*34.294.688*
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	30.862.563	32.731.433
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	1.362.360	1.563.256
Tiền gửi vốn chuyên dùng	*108.871*	*140.806*
Tiền gửi ký quỹ	*265.890*	*264.390*
Tổng	**40.030.724**	**45.102.698**

10. Phát hành giấy tờ có giá thông thường		
Trái phiếu	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
- Mệnh giá	-	-
+ Kỳ hạn dưới 12 tháng		
+ Kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 5 năm		
+ Kỳ hạn từ 5 năm trở lên		
Kỳ phiếu	-	-
- Mệnh giá		
+ Kỳ hạn dưới 12 tháng		
+ Kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 5 năm		
+ Kỳ hạn từ 5 năm trở lên		
Chứng chỉ tiền gửi	-	-
- Mệnh giá		
+ Kỳ hạn dưới 12 tháng		
+ Kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 5 năm		
+ Kỳ hạn từ 5 năm trở lên		
Tổng	-	-

11. Các khoản nợ khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Các khoản phải trả nội bộ	69.061	31.746
Các khoản phải trả bên ngoài	659.300	666.517
Dự phòng rủi ro khác:	-	-
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	-	-
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-
- Dự phòng rủi ro khác (dự phòng rủi ro hoạt động,... không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng)	-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10.325	18.992
Tổng	**738.687**	**717.255**

12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước: *(Đơn vị tính : triệu đồng)*

Chỉ tiêu	Số dư	Phát sinh trong kỳ		Số dư
	đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp	cuối kỳ
1. Thuế GTGT	**2.461**	5.623	6.140	**1.944**
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt				
3. Thuế TNDN	**(52.241)**	33.299	4.275	**(23.217)**
4. Thuế xuất, nhập khẩu				
5. Thuế sử dụng vốn NSNN				
6. Thuế tài nguyên				
7. Các loại thuế khác	**781**	8.760	9.329	**212**
Tổng cộng	**(48.999)**	**47.683**	**19.744**	**(21.060)**

13. Vốn chủ sở hữu:

13.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng trong quý 1 năm 2015 được thể hiện trong bảng dưới đây *(Đơn vị tính : triệu đồng)*

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ Phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	Lợi ích của cổ đông thiểu số	Vốn chủ sở hữu khác	Tổng cộng
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Số dư đầu kỳ	**4.798.000**	**449.165**	-	-	-	12.389	**210.307**	**78.971**	**7.585**	**157.964**	-	**994**	**5.715.375**
Tăng trong kỳ													-
Lợi nhuận tăng trong kỳ										91.756			**91.756**
Tỷ giá hối đoái					32.537								**32.537**
Trích bổ sung các quỹ cho năm trước							1.920	1.011		(2.931)			-
Giảm trong kỳ													
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 2014										(1.011)			**(1.011)**
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận 2014							(10.681)	(5.341)		16.022			-
Điều chỉnh của kiểm toán năm 2014										(25.829)			**(25.829)**
Số dư cuối kỳ	**4.798.000**	**449.165**	-	-	**32.537**	**12.389**	**201.546**	**74.641**	**7.585**	**235.971**	-	**994**	**5.812.828**

13.2. Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp : *(Đơn vị tính : triệu đồng)*

Trái phiếu chuyển đổi	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tổng giá trị	0	0

13.3. Cổ phiếu:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	479.799.976	479.799.976
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	479.799.976	479.799.976
+ Cổ phiếu phổ thông	*479.799.976*	*479.799.976*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	479.799.976	479.799.976
+ Cổ phiếu phổ thông	*479.799.976*	*479.799.976*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Thu nhập lãi tiền gửi	19.519	11.261
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	724.664	738.094
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:	226.473	255.968
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	-	-
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	*226.473*	255.968
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	21.528	20.087
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	-	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	547	1.060
Tổng	**992.732**	**1.006.383**

15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:	Kỳ này	Kỳ trước
Trả lãi tiền gửi	490.708	518.070
Trả lãi tiền vay	130.578	133.597
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	-	43.172
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	36	154
Tổng	**621.323**	**694.993**

16.Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh:	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	1.467
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	1.016
Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	-
Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	-	451

17. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư :	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	98.252	44.268
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	768	1.498
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	-	20.000
Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	**97.485**	**22.770**

18.Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần	1.500	983
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (hạch toán trên TK 14)	1.799	875
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư (hạch toán trên TK 15)	-	-
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (hạch toán trên TK 34)	(300)	108
Các khoản thu nhập khác	-	-
Tổng	**1.500**	**983**

19.Chi phí hoạt động:	Kỳ này	Kỳ trước
19.1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	339	*434*
19.2. Chi phí cho nhân viên:	133.611	*133.118*
Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	*122.576*	120.792
- Các khoản chi đóng góp theo lương	*7.033*	6.483
- Chi trợ cấp	*290*	632
- Chi khác cho nhân viên	-	-
19.3. Chi về tài sản :	62.589	*65.609*
-Trong đó khấu hao tài sản cố định	*18.073*	16.688
19.4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	74.270	*69.669*
Trong đó: - Công tác phí	*2.841*	1.688
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	*21*	150
19.5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	6.511	*6.135*
19.6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán)	-	-
19.7 Chi phí hoạt động khác		-
Tổng	**277.319**	**274.966**

22. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Đơn vị tính : triệu đồng

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	38.919.961	43.278.977	4.831.950	19.469	14.719.724
Nước ngoài	105	7.314	-	-	-

24. Rủi ro thị trường

24.1 Rủi ro lãi suất (Đơn vị tính : triệu đồng)

Chỉ tiêu	*Quá hạn*	*Không chịu rủi ro định giá lại lãi suất*	*Lãi suất được định giá lại trong vòng*						*Tổng cộng*
			Đến 1 tháng	*Từ 1 - 3 tháng*	*Từ 3 - 6 tháng*	*Từ 6 - 12 tháng*	*Từ 1 - 5 năm*	*Trên 5 năm*	
Tài sản									
Tiền mặt tại quỹ	-	567.236	-	-	-	-	-	-	567.236
Tiền gửi tại NHNN	-	-	550.430	-	-	-	-	-	550.430
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	9.050.687	4.377.476	2.207.000	310.000	-	-	15.945.163
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	0	-	-	-	-	-	-	0
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	2.693.985	-	-	20.742.087	-				23.436.072
Chứng khoán đầu tư (*)	-	10.382.347	-	-	-	200.000	3.912.095	225.281	14.719.723
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	318.269	-	-	-	-	-	-	318.269
Tài sản cố định và BĐS đầu tư	-	1.184.833	-	-	-	-	-	-	1.184.833
Tài sản có khác(*)	-	4.870.057	-	-	-	-	-	-	4.870.057
Tổng tài sản (1)	**2.693.985**	**17.322.742**	**9.601.117**	**25.119.563**	**2.207.000**	**510.000**	**3.912.095**	**225.281**	**61.591.784**
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	6.086.026	3.667.916	3.376.700	1.033.183	4.036	-	14.167.861
Tiền gửi của khách hàng	-	-	19.354.228	7.905.434	6.638.814	5.899.411	537.807	1.412	40.337.106
Các CCTC phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	8.975	-	-	-	-	-	-	8.975
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro	-	125.625	-	-	-	-	-	-	125.625
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	-	461.230	104.534	87.785	78.008	7.111	19	738.687
Tổng nợ phải trả (2)	**-**	**134.600**	**25.901.484**	**11.677.884**	**10.103.299**	**7.010.601**	**548.954**	**1.431**	**55.378.253**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng (1) - (2)	**2.693.985**	**17.188.142**	**(16.300.368)**	**13.441.679**	**(7.896.299)**	**(6.500.601)**	**3.363.140**	**223.851**	**6.213.530**
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	**34.841**	-	**424.444**	**1.286.025**	**1.109.037**	**1.493.069**	**562.030**	**211.568**	**5.121.013**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	**2.659.144**	**17.188.142**	**(16.724.811)**	**12.155.654**	**(9.005.336)**	**(7.993.670)**	**2.801.111**	**12.283**	**1.092.517**

24.2 Rủi ro thanh khoản (Đơn vị tính : triệu đồng)

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	567.236	-	-	-	-	567.236
Tiền gửi tại NHNN	-	-	550.430	-	-	-	-	550.430
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	9.050.687	4.377.476	2.517.000	-	-	15.945.163
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	1.185.707	1.508.278	1.387.466	3.092.357	5.942.839	5.082.648	5.236.778	23.436.072
Chứng khoán đầu tư	-	-	10.382.347	-	200.000	3.912.095	225.281	14.719.723
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	318.269	318.269
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	481.770	703.063	1.184.833
Tài sản có khác	-	-	24.000	17.883	144.903	4.663.368	19.903	4.870.057
Tổng tài sản	**1.185.707**	**1.508.278**	**21.962.166**	**7.487.716**	**8.804.742**	**14.139.880**	**6.503.294**	**61.591.783**
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	6.086.026	3.667.916	4.409.883	4.036	-	14.167.861
Tiền gửi của khách hàng	-	-	19.354.228	7.905.434	12.538.224	537.807	1.412	40.337.106
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	8.975	-	-	-	8.975
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	951	-	97.673	27.001	125.625
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	-	461.230	104.534	165.793	7.111	19	738.687
Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**25.901.484**	**11.687.810**	**17.113.900**	**646.627**	**28.432**	**55.378.253**
Mức chênh thanh khoản ròng	**1.185.707**	**1.508.278**	**(3.939.319)**	**(4.200.094)**	**(8.309.158)**	**13.493.253**	**6.474.862**	**6.213.530**

24.3 Rủi ro tiền tệ (Đơn vị tính: triệu đồng)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ vào ngày 31 tháng 03 năm 2015 như sau:

Chỉ tiêu	*EUR được quy đổi*	*USD được quy đổi*	*Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi*	*Các ngoại tệ khác được quy đổi*	*Tổng*
Tài sản					
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	1.228	61.800	-	883	63.911
Tiền gửi tại NHNN	-	89.872	-	-	89.872
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	17.238	870.951	-	6.038	894.226
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-
Các công cụ TC phái sinh và các tài sản tài chính khác	265.169	506.949	-	-	772.118
Cho vay khách hàng	-	1.187.282	-	-	1.187.282
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-	-
Góp vốn đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-
Tài sản cố định và BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Tài sản có khác	-	3.473	-	-	3.473
Tổng tài sản	**283.635**	**2.720.328**	-	**6.921**	**3.010.884**
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	-				-
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	1.469.971	-	-	1.469.971
Tiền gửi của khách hàng	476.353	1.171.426	-	3.555	1.651.335
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	59.009	59.009
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	3.440	17.277	-	1.392	22.109
Vốn và các quỹ	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	**479.793**	**2.658.674**	-	**63.956**	**3.202.424**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**(196.158)**	**61.654**	-	**(57.035)**	**(191.540)**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	44.693	1.790.656	-	10.276	**1.845.625**
Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng	**(151.465)**	**1.852.310**	-	**(46.760)**	**1.654.085**

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 04 năm 2015

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Công Anh	Bùi Quốc Việt	Cù Anh Tuấn

M.S.D.N: 0301512222 - C.T.C.P - NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN AN BÌNH - QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH